

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CTCP
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. PHỐ HIẾN - T. HUNG YÊN

ĐẠO LÃO TRƯỞNG CẢNH SÁT QUÂN QUẢN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2026

Hưng Yên, tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		471,434,146,903	414,865,770,472
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,495,125,145	43,517,168,767
1. Tiền	111	5	25,495,125,145	43,517,168,767
- Tiền mặt	111A		1,739,529,816	730,088,959
- Tiền gửi ngân hàng	111B		23,755,595,329	42,787,079,808
- Tiền đang chuyển	111C		-	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		265,307,608,010	220,977,608,010
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.1	265,307,608,010	220,977,608,010
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122,939,793,527	84,374,631,547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	93,564,488,022	60,882,304,345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,540,335,596	6,392,224,883
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7.2	18,995,009,232	21,260,141,642
- Phải thu khác (1385)	135A		14,800,000,000	13,500,000,000
- Phải thu khác (338)	135B		-	-
- Phải thu khác (1388)	135C		4,195,009,232	7,760,141,642
- Phải thu khác (334)	135D		-	-
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi	136	7.3	(4,160,039,323)	(4,160,039,323)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		48,731,469,864	60,152,573,716
1. Hàng tồn kho	141	9	48,731,469,864	60,152,573,716
- Hàng mua đang đi đường	141A		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		1,269,927,998	2,154,919,531
- Công cụ dụng cụ trong kho	141C		2,105,155,212	649,434,687
- Chi phí SX dở dang	141D		-	-
- Thành phẩm tồn kho	141E		45,256,067,098	57,307,668,884
- Hàng hoá tồn kho	141F		100,319,556	40,550,615
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		8,960,150,357	5,843,788,432
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		8,503,150,357	5,366,552,512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	225,235,920
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-

5. Tài sản ngắn hạn khác	165		457,000,000	252,000,000
- Tài sản thiếu chờ xử lý	165A		-	-
- Tạm ứng	165B		457,000,000	252,000,000
- Cầm cố kí quỹ, kí cược ngắn hạn	165C		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156,872,268,393	246,736,884,533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		102,778,167,231	109,394,338,683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	102,778,167,231	109,394,338,683
- Nguyên giá	222		316,225,169,213	310,556,326,183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213,447,001,982)	(201,161,987,500)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		36,049,000,000	114,755,155,490
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		28,795,000,000	63,501,155,490
- Đầu tư vào công ty liên kết	262A	8.1	28,795,000,000	63,501,155,490
- Đầu tư liên doanh	262B		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	8.2	9,730,994,000	9,730,994,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	8.2	(2,476,994,000)	(2,476,994,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6.1	-	44,000,000,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		18,045,101,162	22,587,390,360
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	18,045,101,162	22,587,390,360
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		628,306,415,296	661,602,655,005
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		325,517,834,081	349,340,320,779
I. Nợ ngắn hạn	310		325,517,834,081	349,340,320,779
1. Phải trả người bán	311	12.1	35,095,948,388	22,759,978,276
2. Người mua phải trả tiền trước	312		-	1,890,850,474
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	314		9,484,107,158	5,924,782,095
5. Phải trả người lao động	315		106,301,994,709	130,337,171,277
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	6,370,586,827
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	13	301,864,194	19,851,449,955
1388	320A		-	12,279,056
338	320B		301,864,194	19,839,170,899
11. Vay và nợ ngắn hạn	321		-	-
- Vay ngắn hạn	321A		-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	321B		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		174,333,919,632	162,205,501,875
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
- Phải trả, phải nộp khác	338A		-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	338B		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
- Vay dài hạn	339A		-	-
- Nợ dài hạn	339B		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		302,788,581,215	312,262,334,226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14.a	195,113,890,000	195,113,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,497,035,955	11,497,035,955
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14.b	96,177,655,260	105,651,408,271
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	420A		52,258,553,905	105,651,408,271
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	420B		43,919,101,355	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		628,306,415,296	661,602,655,005

Phê duyệt ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	226 139 880 465	227 464 734 793	452 792 308 696	415 170 436 389
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -02)	10	15	226 139 880 465	227 464 734 793	452 792 308 696	415 170 436 389
4. Giá vốn hàng bán	11	16	175 845 366 428	165 611 158 553	346 017 235 534	309 447 787 127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50 294 514 037	61 853 576 240	106 775 073 162	105 722 649 262
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	17	20 958 060 329	2 167 384 017	24 916 474 179	6 445 297 422
8. Chi phí tài chính	23	18	1,758,565	114 662 506	147 877 969	129 285 956
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	19.a	21 946 958 087	18 330 238 073	43 509 103 216	33 943 383 593
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19.b	17 956 937 199	14 765 889 002	36 050 154 257	27 814 239 053
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		31 346 920 515	30 810 170 676	51 984 411 899	50 281 038 082
12. Thu nhập khác	31	20	25,582,236	7 784 542	281 976 373	185 145 160
13. Chi phí khác	32	21	366		366	26 871
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		25 581 870	7 784 542	281 976 007	185 118 289
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31 372 502 385	30 817 955 218	52 266 387 906	50 466 156 371
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4 661 312 045	5 730 815 614	8 347 286 551	8 974 662 024
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26 711 190 340	25 087 139 604	43 919 101 355	41 491 494 347
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1 397	1 312	2 298	2 171
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Trần Thị Hương

Trần Thị Hương

Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2026	Năm 2025
1		2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế		01		52,266,387,906	50,466,156,371
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		02	11	12,591,822,262	12,132,300,117
- Các khoản dự phòng		03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05		(23,171,731,268)	(1,594,341,003)
- Chi phí lãi vay		06		-	-
Các giao dịch không bằng tiền		07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08		41,686,478,900	61,004,115,485
- Tăng, giảm các khoản phải thu		09		(37,982,194,747)	(50,501,386,139)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10		15,004,443,848	(7,157,514,732)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11		(16,514,517,280)	(9,059,698,073)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		12		4,511,270,679	37,934,385
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		13			-
- Tiền lãi vay đã trả		14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15		(8,047,048,806)	(4,306,474,922)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16		52,650,000	4,680,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17		(11,937,590,889)	(9,668,315,915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		(13,226,508,295)	(19,646,659,911)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21		(14,720,384,507)	(24,074,187,326)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22		140,620,000,000	157,407,407
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23		(142,250,000,000)	(80,439,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24			135,927,301,370
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26		49,857,197,950	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27		10,476,123,730	7,904,773,159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		43,982,937,173	39,476,294,610
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32			

3.	Tiền thu từ đi vay	33			
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34			
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48,778,472,500)	(19,511,389,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(48,778,472,500)	(19,511,389,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		(18,022,043,622)	318,245,699
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	43,517,168,767	61,915,758,986
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	5	25,495,125,145	62,234,004,685

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật









Trần Thị Hương

Trần Thị Hương

Phạm Thị Phương Hoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09A - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 đường Bạch Đằng, P. Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 22/09/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 195.113.890.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Công ty thực hiện tuân thủ theo chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B 09A - DN****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính**3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

3.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**4.1 Đầu tư vào công ty liên kết:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09A - DN

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2026 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 - 36 tháng kể từ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09A - DN

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

11. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu số B 09A - DN

14. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác .

15. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1,739,529,816	730,088,959
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,755,595,329	42,787,079,808
Cộng	25,495,125,145	43,517,168,767

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn:		
- Tiền gửi tiết kiệm tại Vietcombank	8,000,000,000	8,000,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm tại BIDV	-	5,000,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm tại ABBank	35,000,000,000	40,520,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm tại SHB	117,000,000,000	63,900,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm tại NH Bắc Á	11,439,000,000	19,439,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm tại HDBank	83,874,000,000	74,124,000,000
- Trái phiếu Tập đoàn Vingroup	9,994,608,010	9,994,608,010
Cộng	265,307,608,010	220,977,608,010
Dài hạn:		
- Tiền gửi tiết kiệm tại SHB	-	44,000,000,000
Cộng	-	44,000,000,000

7 PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
7.1 Phải thu của khách hàng	93,564,488,022	60,882,304,345
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	78,630,962,730	56,192,024,041
MANGO MNG, S.A.	28,622,547,826	27,610,091,082
NAMYANG INTERNATIONAL CO.,LTD	39,166,924,651	16,554,584,067
COBEST HONGKONG CO.LTD	10,841,490,253	12,027,348,892
Các khoản phải thu của khách hàng khác	14,933,525,292	4,690,280,304

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
7.2 Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cho vay	14,800,000,000	13,500,000,000
Công ty CP Sản xuất và XNK Dệt may	3,500,000,000	3,500,000,000
Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP May Việt Giang	6,300,000,000	5,000,000,000
Phải thu khác	4,195,009,232	7,760,141,642
Phải thu lãi tiền gửi tk, lãi vay	1,190,946,182	7,700,008,949
Số thu cơ quan bảo hiểm	-	60,132,693
Phải thu khác	3,004,063,050	-

Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	4,160,039,323	4,160,039,323
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	4,160,039,323	4,160,039,323
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu lãi vay	380,000,000	380,000,000
- Phải thu về cho vay	3,500,000,000	3,500,000,000
- Phải thu về khách hàng	280,039,323	280,039,323

8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Vốn điều lệ	Giá gốc
Công ty CP Tiên Hưng	126,297,717,000	10,965,000,000
Công ty CP Phú Hưng	54,600,000,000	17,830,000,000

Cộng	180,897,717,000	28,795,000,000
-------------	------------------------	-----------------------

Các khoản đầu tư khác

	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Bảo Hưng	5,800,000,000	-
Công ty CP Máy Hưng Việt	1,250,000,000	-
Công ty CP Máy và dịch vụ Hưng Long	204,000,000	-
Công ty CP Sản xuất và XNK Dệt may	2,476,994,000	(2,476,994,000)

Cộng	9,730,994,000	(2,476,994,000)
-------------	----------------------	------------------------

9 HÀNG TỒN KHO**9.1 Hàng tồn kho**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1,269,927,998	2,154,919,531
Công cụ, dụng cụ trong kho	2,105,155,212	649,434,686
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm tồn kho	45,256,067,098	57,307,668,884
Hàng hoá tồn kho	100,319,556	40,550,615
Cộng	48,731,469,864	60,152,573,716

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Dài hạn	18,045,101,162	22,587,390,360
Công cụ dụng cụ, MMTB xuất dùng	3,480,714,658	5,338,075,617
Chi phí trả trước dài hạn khác	14,564,386,504	6,264,864,845

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	79,145,698,352	219,006,344,688	11,186,031,500	741,839,252	476,412,391	310,556,326,183
Tăng trong năm	-	5,635,981,919	-	-	32,861,111	5,668,843,030
Mua sắm		5,635,981,919	-	-	32,861,111	5,668,843,030
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	79,145,698,352	224,642,326,607	11,186,031,500	741,839,252	509,273,502	316,225,169,213
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	37,861,573,009	157,504,017,273	4,812,842,490	688,288,961	295,265,767	201,161,987,500
Tăng trong kỳ	1,070,598,558	10,618,121,651	551,241,171	20,976,058	24,077,044	12,285,014,482
Khấu hao trong kỳ	1,070,598,558	10,618,121,651	551,241,171	20,976,058	24,077,044	12,285,014,482
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	38,932,171,567	168,122,138,924	5,364,083,661	709,265,019	319,342,811	213,447,001,982
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	41,284,125,343	61,502,327,415	6,373,189,010	53,550,291	181,146,624	109,394,338,683
Số cuối kỳ	40,213,526,785	56,520,187,683	5,821,947,839	32,574,233	189,930,691	102,778,167,231

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
12.1 Ngắn hạn	35,095,948,388	22,759,978,276
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên	18,260,693,499	10,225,007,193
<i>Công ty Cổ Phần may Việt Giang</i>	<i>12,763,246,540</i>	<i>8,021,633,129</i>
<i>Công ty TNHH Hoa Việt</i>	<i>5,497,446,959</i>	<i>2,203,374,064</i>
Các đối tượng khác	16,835,254,889	12,534,971,083

13 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
13.1 Ngắn hạn	301,864,194	19,851,449,955
Kinh phí công đoàn	223,721,155	201,810,164
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78,143,039	138,250,791
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	19,511,389,000

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	195,113,890,000	195,113,890,000
Tăng trong kỳ	-	-
Tăng bằng tiền	-	-
Tăng từ thặng dư vốn	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	195,113,890,000	195,113,890,000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Số đầu năm	105,651,408,271	70,735,643,139
Tăng trong kỳ	43,919,101,355	41,491,494,347
Lợi nhuận tăng trong kỳ	43,919,101,355	41,491,494,347
Giảm trong kỳ	53,392,854,366	26,201,700,194
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>29,267,083,500</i>	<i>9,755,694,500</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>24,125,770,866</i>	<i>16,446,005,694</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số cuối kỳ	96,177,655,260	86,025,437,292
c. Cổ phiếu		
	30/06/2026 cổ phiếu	01/01/2026 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,511,389	19,511,389
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,511,389	19,511,389
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19,511,389</i>	<i>19,511,389</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,511,389	19,511,389
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19,511,389</i>	<i>19,511,389</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000

15 DOANH THU

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	226,139,880,465	227,464,734,793
Doanh thu bán hàng hóa	222,282,884,602	226,773,965,684
Doanh thu khác	3,856,995,863	690,769,109

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	175,845,366,428	165,611,158,553
Cộng	175,845,366,428	165,611,158,553

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,838,741,913	332,421,674
Lãi chuyển nhượng cổ phần	15,151,042,460	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	968,275,956	1,834,962,343
Cộng	20,958,060,329	2,167,384,017

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ	1,758,565	114,662,506
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	1,758,565	114,662,506

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
a. Chi phí bán hàng	21,946,958,087	18,330,238,073
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	14,282,798,728	10,503,939,309
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>4,953,885,847</i>	<i>4,753,542,596</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>9,328,912,881</i>	<i>5,750,396,713</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	7,664,159,359	7,826,298,764
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,956,937,199	14,765,889,002
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	9,236,809,696	9,743,074,190
<i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i>	<i>9,236,809,696</i>	<i>9,743,074,190</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8,720,127,503	5,022,814,812

20	Thu nhập khác	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	-	7,784,542
	Các khoản khác	25,582,236	
	Cộng	25,582,236	7,784,542
21	Chi phí khác	366	-

Phê duyệt, 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật






Trần Thị Hương

Trần Thị Hương

Phạm Thị Phương Hoa